



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Do UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Tháng 3

Số 46 (15/3/2009)

MỤC LỤC

Ngày ban hành	Trích yếu nội dung	Trang
---------------	--------------------	-------

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

- | | | |
|--------------|--|----|
| 13-02-2009 - | Quyết định số 578/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) quận Tân Phú. | 2 |
| 20-02-2009 - | Quyết định số 671/QĐ-UBND về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) quận Bình Tân. | 14 |

QUẬN TÂN BÌNH

- | | | |
|--------------|--|----|
| 20-02-2009 - | Quyết định số 01/2009/QĐ-UBND ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Nội vụ quận Tân Bình. | 29 |
| 20-02-2009 - | Quyết định số 02/2009/QĐ-UBND ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Y tế quận Tân Bình. | 40 |

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 578/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 02 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010)
quận Tân Phú**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Tân Phú tại Tờ trình số 66/TTr-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2008 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 587/TTr-TNMT-KH ngày 21 tháng 01 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của quận Tân Phú với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		1.600,97	100,0	1.600,97	100,0
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	129,82	8,11	49,39	3,09
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	15,62	12,03	11,62	23,52
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	14,71	94,17	10,71	92,17
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC	14,71	100,00	10,71	100,00
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,91	5,83	0,91	7,83
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13,78	10,61	8,46	17,13
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	100,42	77,35	29,31	59,35
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	1.471,15	91,89	1.551,58	96,91
2.1	Đất ở	OTC	774,37	52,64	738,53	47,60
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	774,37	100,00	738,53	100,00
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	669,79	45,53	787,62	50,76
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	5,97	0,89	7,82	0,99

2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	1,88	0,28	3,13	0,40
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	356,21	53,18	319,90	40,62
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	154,46	43,36	154,46	48,28
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	201,75	56,64	165,44	51,72
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	-	-	-	-
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	305,73	45,65	456,77	57,99
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	263,99	86,35	326,60	71,50
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	17,37	5,68	13,94	3,05
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	DNT	0,88	0,29	0,88	0,19
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,68	0,55	52,43	11,48
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	1,56	0,51	6,00	1,31
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	14,55	4,76	42,21	9,24
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,86	1,59	13,88	3,04
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	0,40	0,13	0,40	0,09
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	0,44	0,14	0,44	0,10
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	-	-	-	-
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	10,41	0,71	10,29	0,66

2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	16,58	1,13	15,14	0,98
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-	-	-	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	-	-	-	-

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	80,43
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	4,00
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	4,00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,32
1.4	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	71,11
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	-
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 ^(a)	-
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	SN0/PN1 ^(a)	-
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 ^(a)	-
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)	-
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)	-

3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1 ^(a)	-
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyên sang đất ở	PKT ^(a) /OTC	18,19
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	17,98
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	-
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	-
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	16,69
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	1,29
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	-
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	0,21
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC	-
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	-

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	80,43
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	4,00
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	4,00
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,32
1.4	Đất làm muối	LMU	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	71,11
2	Đất phi nông nghiệp	NKN	124,60
2.1	Đất ở	OTC	72,89
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-

2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	72,89
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	50,15
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,25
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,01
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	48,42
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	1,47
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,12
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,44
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi và diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/5.000) do Ủy ban nhân dân quận Tân Phú lập ngày 31 tháng 12 năm 2008 và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) quận Tân Phú do Ủy ban nhân dân quận Tân Phú lập ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) quận Tân Phú với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích đến năm (ha)				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		1.600,97	1.600,7	1.600,97	1.600,97	1.600,97
1	Đất nông nghiệp	NNP	129,82	84,95	50,78	49,39	49,39

1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	15,62	14,98	12,55	11,62	11,62
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	14,71	14,07	11,64	10,71	10,71
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC ^(a)	14,71	14,07	11,64	10,71	10,71
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,91	0,91	0,91	0,91	0,91
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	13,78	10,85	8,57	8,46	8,46
1.4	Đất làm muối	LMU					
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	100,42	59,12	29,66	29,31	29,31
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1471,15	1516,02	1550,19	1551,58	1551,58
2.1	Đất ở	OTC	777,00	777,39	749,83	738,53	738,53
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT					
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	777,00	777,39	749,83	738,53	738,53
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	667,17	712,31	774,69	787,62	787,62
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	6,05	7,98	7,84	7,82	7,82
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	1,88	1,87	3,13	3,13	3,13
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	351,75	334,66	337,52	319,90	319,90
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	154,46	154,46	154,46	154,46	154,46
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	197,29	180,20	183,06	165,44	165,44

2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	-	-	-	-	-
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	307,48	367,80	426,20	456,77	456,77
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	264,02	274,76	315,28	326,60	326,60
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	17,37	15,10	14,41	13,94	13,94
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	DNT	0,88	0,88	0,88	0,88	0,88
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,69	39,77	45,45	52,43	52,43
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	2,47	2,53	4,00	6,00	6,00
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	15,36	29,05	31,46	42,21	42,21
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,86	4,86	13,88	13,88	13,88
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	0,44	0,44	0,44	0,44	0,44
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	-	-	-	-	-
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	10,41	10,36	10,33	10,29	10,29
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	16,57	15,97	15,34	15,14	15,14
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-	-	-	-	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích CMĐSD trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	80,43	-	44,87	34,17	1,38	-
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	4,00	-	0,64	2,43	0,93	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	4,00	-	0,64	2,43	0,93	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,32	-	2,93	2,28	0,11	-
1.4	Đất làm muối	LMU/PNN		-				-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	71,11	-	41,30	29,46	0,35	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	-	-	-	-	-	-

4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKT ^(a) /OTC	18,19	4,34	12,17	0,84	0,84	-
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	17,98	4,34	11,99	0,80	0,84	-
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	-	-	-	-	-	-
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	-	-	-	-	-	-
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	16,69	4,34	10,85	0,66	0,84	-
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	1,29	0,00	1,14	0,15	-	-
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	-	-	-	-	-	-
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	0,21	0,01	0,17	0,03	-	-
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC	-	-	-	-	-	-
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất phải thu hồi	Mã	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	80,43	-	44,87	34,17	1,38	-

1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	4,00	-	0,64	2,43	0,93	-
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	4,00	-	0,64	2,43	0,93	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,32	-	2,93	2,28	0,11	-
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	71,11		41,30	29,46	0,35	-
2	Đất phi nông nghiệp	NKN	124,60	6,18	42,13	45,37	30,93	-
2.1	Đất ở	OTC	72,89	1,72	23,14	35,84	12,20	-
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	72,89	1,72	23,14	35,84	12,20	-
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	50,15	4,46	18,33	8,87	18,49	-
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,25	-	0,09	0,14	0,02	-
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,01	-	0,01	-	-	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	48,42	4,46	17,09	8,41	18,47	-
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	1,47	0,00	1,14	0,32	-	-
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,12	-	0,05	0,03	0,04	-
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,44	0,01	0,61	0,63	0,21	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt trong Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Tân Phú có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Tân Phú chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 671/QĐ-UBND

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Về duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và
kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) quận Bình Tân**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Bình Tân tại Tờ trình số 41/TTr-UBND ngày 19 tháng 7 năm 2007 và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 600/TTr-TNMT-KH ngày 21 tháng 01 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của quận Bình Tân với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010:

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng năm 2005		Quy hoạch đến năm 2010		Tăng (+), giảm (-) so với hiện trạng	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)	(9)=[(8)/(4)]*100
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		5.188,43	100,00	5.188,43	100,00		

1	Đất nông nghiệp	NNP	2.101,58	40,51	781,24	15,06	-1.320,34	-62,83
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	1.951,62	92,86	688,35	88,11	-1.263,27	-64,73
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	1.335,87	68,45	201,60	29,29	-1.134,27	-84,91
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.188,09	88,94	-	-	-1.188,09	-100,00
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.188,09	100,00	-	-	-1.188,09	-100,00
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN	-	-	-	-	-	-
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC	147,78	11,06	201,60	100,00	53,82	36,42
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	615,75	31,55	486,74	70,71	-129,01	-20,95
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	149,96	7,14	92,89	11,89	-57,07	-38,06
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	3.080,16	59,37	4.407,19	84,94	1.327,03	43,08
2.1	Đất ở	OTC	1.219,86	39,60	1.560,58	35,41	340,72	27,93
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	1.219,86	100,00	1.560,58	100,00	340,72	27,93
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	1.690,36	54,88	2.607,14	59,16	916,78	54,24
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	9,22	0,55	25,99	1,00	16,77	181,83
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	13,23	0,78	21,49	0,82	8,26	62,43

2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	891,33	52,73	1.003,78	38,50	112,45	12,62
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	429,43	48,18	577,31	57,51	147,88	34,44
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	461,90	51,82	426,47	42,49	-35,43	-7,67
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	-	-	-	-	-	-
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	776,58	45,94	1.555,89	59,68	779,31	100,35
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	605,51	77,97	1.085,82	69,79	480,31	79,32
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	18,55	2,39	43,18	2,78	24,63	132,78
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	DNT	11,04	1,42	11,04	0,71	-	-
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	8,30	1,07	201,02	12,92	192,72	2.321,90
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	45,68	5,88	47,35	3,04	1,67	3,66
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	15,32	1,97	103,27	6,64	87,95	574,11
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	4,25	0,55	24,62	1,58	20,37	479,25
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	2,33	0,30	7,58	0,49	5,25	225,49
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	-	-	-	-	-	-
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC	65,60	8,45	32,00	2,06	-33,60	-51,21
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	13,13	0,43	13,11	0,30	-0,02	-0,15
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	75,02	2,44	65,74	1,49	-9,28	-12,37
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	81,46	2,64	115,46	2,62	34,00	41,74
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,33	0,01	45,16	1,02	44,83	13.584,85

3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	6,69	0,13	-	-	-6,69	-100,00
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	6,69	100,00	-	-	-6,69	-100,00
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-	-

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Cả thời kỳ 2006 - 2010	Giai đoạn 2006 - 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	1.320,34	1.320,34
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	1.263,27	1.263,27
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	873,71	873,71
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	389,57	389,57
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	57,07	57,07
1.4	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		-	-
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHUYỂN SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP CÓ THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	-	-

3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 ^(a)	-	-
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	SN0/PN1 ^(a)	-	-
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 ^(a)	-	-
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)	-	-
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)	-	-
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1 ^(a)	-	-
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT ^(a) /OTC	2,10	2,10
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	2,10	2,10
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	-	-
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	-	-
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	-	-
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	2,10	2,10
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	-	-
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	-	-
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC	-	-
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	-	-

c) Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Cả thời kỳ 2006 - 2010	Giai đoạn 2006 - 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(6)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	1.063,14	1.063,14

1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	1.044,81	1.044,81
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	854,41	854,41
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	190,40	190,40
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,33	18,33
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	263,11	263,11
2.1	Đất ở	OTC	171,99	171,99
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	171,99	171,99
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	83,75	83,75
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	-	-
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	-	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	44,98	44,98
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	38,77	38,77
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-	-
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	7,37	7,37
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-

d) Diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	-

1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	-
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.4	Đất làm muối	LMU	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	6,69
2.1	Đất ở	OTC	-
2.2	Đất chuyên dùng	PCD	-
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,69

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi và diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (tỷ lệ 1/5.000) do Ủy ban nhân dân quận Bình Tân lập ngày 19 tháng 12 năm 2008 và báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) quận Bình Tân do Ủy ban nhân dân quận Bình Tân lập ngày 01 tháng 8 năm 2007.

Điều 2. Duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2006 - 2010) quận Bình Tân với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Phân theo từng năm				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		5.188,4	5.188,43	5.188,43	5.188,43	5.188,43

1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	-309,80	-226,32	-194,19	-233,25	-356,78
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	-297,81	-212,55	-183,70	-223,09	-346,13
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	-249,38	-190,20	-165,34	-204,54	-324,81
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	-239,28	-206,07	-180,93	-221,69	-340,13
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	-239,28	-206,07	-180,93	-221,69	-340,13
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN	-	-	-	-	-
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC	-10,10	15,87	15,58	17,15	15,32
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-48,44	-22,35	-18,35	-18,55	-21,33
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-11,99	-13,77	-10,50	-10,16	-10,65
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	311,86	227,52	195,39	234,45	357,81
2.1	Đất ở	OTC	56,95	52,23	51,40	74,89	105,25
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	56,95	52,23	51,40	74,89	105,25
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	248,99	145,01	135,82	153,31	233,65

2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,79	0,62	0,32	0,03	15,00
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	8,26	-	-	-	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	123,89	-6,00	5,12	-5,36	-5,20
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK	131,49	3,39	13,00	-	-
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	-7,60	-9,39	-7,88	-5,36	-5,20
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	-	-	-	-	-
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	116,05	150,39	130,37	158,64	223,85
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	98,57	92,95	97,48	95,30	96,01
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	11,17	7,20	6,26	-	-
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	DNT	-	-	-	-	-
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	2,50	43,44	13,63	33,43	99,72
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	-0,01	1,68			
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	3,40	23,53	19,80	28,00	13,22
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,12	2,39	2,41	0,65	14,80
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	0,30	1,87	1,43	1,45	0,20
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT	-	-	-	-	-

2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC		-22,67	-10,64	-0,19	-0,10
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-	-	-	-	-
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-0,12	-5,24	-1,53	-1,60	-0,80
2.5	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN	-	-	-	-	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,04	16,53	9,70	7,85	4,71
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	-2,06	-1,20	-1,20	-1,20	-1,03
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-2,06	-1,20	-1,20	-1,20	-1,03
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	-	-	-	-	-
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	-	-	-	-	-

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.320,34	309,80	226,32	194,19	233,24	356,78
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	1.263,27	297,81	212,55	183,70	223,08	346,13

1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	873,71	203,80	138,80	111,14	152,94	267,02
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	389,56	94,01	73,75	72,55	70,14	79,11
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	57,07	11,99	13,77	10,50	10,16	10,65
1.4	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-
2	<i>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</i>		-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	-	-	-	-	-	-
4	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKT ^(a) /OTC	2,10	-	2,10	-	-	-
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	2,10	-	2,10	-	-	-

4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	-	-	-	-	-	-
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	-	-	-	-	-	-
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	-	-	-	-	-	-
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	2,10	-	-	-	-	-
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	-	-	-	-	-	-
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	-	-	-	-	-	-
4.4	Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	SMN/OTC	-	-	-	-	-	-
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích cần thu hồi trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	1.063,14	255,70	175,13	144,30	181,93	306,07
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	1.044,81	252,14	170,38	141,13	179,07	302,09

1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	854,41	198,60	134,10	106,94	148,74	266,02
	Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	190,40	53,54	36,28	34,18	30,33	36,07
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	18,33	3,56	4,75	3,18	2,86	3,98
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	263,11	45,46	73,60	57,31	39,73	47,01
2.1	Đất ở	OTC	171,99	33,72	32,87	35,54	31,88	37,98
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	171,99	33,72	32,87	35,54	31,88	37,98
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	83,75	11,62	36,21	20,24	7,45	8,23
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	-	-	-	-	-	-
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	-	-	-	-	-	-
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	44,98	11,19	10,25	9,09	6,95	7,50
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	38,77	0,43	25,96	11,15	0,50	0,73
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-	-	-	-	-	-

2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	7,37	0,12	4,53	1,53	0,40	0,80
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-

4. Kế hoạch đưa diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích đất CSD đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Chia ra các năm				
				Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	NKN	6,69	2,06	1,20	1,20	1,20	1,03
2.1	Đất ở	OTC	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	-	-	-	-	-	-

2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,69	2,06	1,20	1,20	1,20	1,03

Điều 3. Căn cứ các chỉ tiêu đã được xét duyệt tại Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Bình Tân có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 4. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các sở - ngành thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Tân chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Thành Tài

QUẬN TÂN BÌNH

**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN TÂN BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2009/QĐ-UBND

Tân Bình, ngày 20 tháng 02 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động
của Phòng Nội vụ quận Tân Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Thông tư số 04/2008/TT-BNV ngày 04 tháng 6 năm 2008 của Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ, Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; Thông tư số 06/2008/TT-BNV ngày 21 tháng 8 năm 2008 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung khoản 2, mục III, phần I Thông tư số 04/2008/TT-BNV ngày 04 tháng 6 năm 2008 của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Quyết định số 41/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện;

Căn cứ Quyết định số 03/2009/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế (mẫu) về tổ chức và hoạt động của Phòng Nội vụ quận - huyện;

Căn cứ Quyết định số 07/2008/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về thành lập Phòng Nội vụ quận Tân Bình;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Nội vụ quận tại Tờ trình số 04/TTr-PNV ngày 12 tháng 02 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Nội vụ quận Tân Bình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 07 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận, Trưởng Phòng Nội vụ, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Thái Thị Dư

**ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN TÂN BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của Phòng Nội vụ quận Tân Bình

(Ban hành kèm theo Quyết định số 01/2009/QĐ-UBND

ngày 20 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình)

Chương I

VỊ TRÍ VÀ CHỨC NĂNG

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Vị trí:

Phòng Nội vụ quận Tân Bình là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận Tân Bình.

Phòng Nội vụ có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp, toàn diện về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân quận; đồng thời chịu sự hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Nội vụ thành phố.

2. Chức năng:

Phòng Nội vụ có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các lĩnh vực: tổ chức, biên chế các cơ quan hành chính, sự nghiệp nhà nước; cải cách hành chính; chính quyền địa phương; địa giới hành chính; cán bộ, công chức, viên chức nhà nước; cán bộ, công chức phường; hội, tổ chức phi chính phủ; văn thư, lưu trữ nhà nước; tôn giáo; thi đua khen thưởng.

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Phòng Nội vụ có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Trình Ủy ban nhân dân quận các văn bản hướng dẫn về công tác nội vụ trên địa bàn và tổ chức triển khai thực hiện theo quy định.

2. Trình Ủy ban nhân dân quận ban hành quyết định, chỉ thị; quy hoạch, kế hoạch dài hạn, năm năm và hàng năm; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước được giao.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý được giao.

4. Về tổ chức, bộ máy:

a) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân quận quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức các cơ quan chuyên môn quận theo quy định của Ủy ban nhân dân thành phố;

b) Trình Ủy ban nhân dân quận quyết định hoặc tham mưu giúp Ủy ban nhân dân quận trình cấp có thẩm quyền quyết định thành lập, sáp nhập, giải thể các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận;

c) Xây dựng đề án thành lập, sáp nhập, giải thể các tổ chức sự nghiệp trình cấp có thẩm quyền quyết định;

d) Tham mưu giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định thành lập, giải thể, sáp nhập các tổ chức phối hợp liên ngành quận theo quy định của pháp luật.

5. Về quản lý và sử dụng biên chế hành chính, sự nghiệp:

a) Tham mưu giúp Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận phân bổ chỉ tiêu biên chế hành chính, sự nghiệp hàng năm;

b) Giúp Ủy ban nhân dân quận hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý, sử dụng biên chế hành chính, sự nghiệp;

c) Giúp Ủy ban nhân dân quận tổng hợp chung việc thực hiện các quy định về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các cơ quan chuyên môn, tổ chức sự nghiệp quận và Ủy ban nhân dân phường.

6. Về công tác xây dựng chính quyền:

a) Giúp Ủy ban nhân dân quận và các cơ quan có thẩm quyền tổ chức thực hiện

việc bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân theo phân công của Ủy ban nhân dân quận và hướng dẫn của Ủy ban nhân dân thành phố;

b) Thực hiện các thủ tục để Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận phê chuẩn các chức danh lãnh đạo của Ủy ban nhân dân phường; giúp Ủy ban nhân dân quận trình Ủy ban nhân dân thành phố phê chuẩn các chức danh bầu cử theo quy định của pháp luật;

c) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận xây dựng đề án thành lập mới, nhập, chia, điều chỉnh địa giới hành chính trên địa bàn để Ủy ban nhân dân trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua trước khi trình các cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định. Chịu trách nhiệm quản lý hồ sơ, mốc, chỉ giới, bản đồ địa giới hành chính của quận;

d) Giúp Ủy ban nhân dân quận trong việc hướng dẫn thành lập, giải thể, sáp nhập và kiểm tra, tổng hợp báo cáo về hoạt động của khu phố, tổ dân phố trên địa bàn quận theo quy định; bồi dưỡng công tác cho các chức danh ở khu phố, tổ dân phố.

7. Giúp Ủy ban nhân dân quận trong việc hướng dẫn, kiểm tra tổng hợp báo cáo việc thực hiện pháp luật về dân chủ cơ sở đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, phường trên địa bàn quận.

8. Về cán bộ, công chức, viên chức:

a) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân quận trong việc tuyển dụng, sử dụng, điều động, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, đánh giá; thực hiện chính sách, đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ và kiến thức quản lý đối với cán bộ, công chức, viên chức;

b) Thực hiện việc tuyển dụng, quản lý công chức phường và thực hiện chính sách đối với cán bộ, công chức và cán bộ không chuyên trách phường theo phân cấp.

9. Về cải cách hành chính:

a) Giúp Ủy ban nhân dân quận triển khai, đôn đốc, kiểm tra các cơ quan chuyên môn cùng cấp và Ủy ban nhân dân phường thực hiện công tác cải cách hành chính ở các cơ quan, đơn vị thuộc quận Tân Bình;

b) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận về chủ trương, biện pháp đẩy mạnh cải cách hành chính trên địa bàn quận;

c) Tổng hợp công tác cải cách hành chính ở địa phương báo cáo Ủy ban nhân dân quận và thành phố.

10. Về tổ chức và hoạt động của hội và tổ chức phi chính phủ:

Giúp Ủy ban nhân dân quận thực hiện quản lý nhà nước về tổ chức và hoạt động của hội và tổ chức phi chính phủ trên địa bàn.

11. Về công tác văn thư, lưu trữ:

a) Hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, đơn vị trên địa bàn quận chấp hành chế độ, quy định của pháp luật về công tác văn thư, lưu trữ;

b) Hướng dẫn, kiểm tra chuyên môn, nghiệp vụ về thu thập, bảo vệ, bảo quản và tổ chức sử dụng tài liệu lưu trữ đối với các cơ quan, đơn vị trên địa bàn quận và lưu trữ quận.

12. Về công tác tôn giáo:

a) Giúp Ủy ban nhân dân quận chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về tôn giáo và công tác tôn giáo trên địa bàn;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan chuyên môn cùng cấp để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tôn giáo trên địa bàn theo phân cấp của Ủy ban nhân dân thành phố và theo quy định của pháp luật.

13. Về công tác dân tộc: phối hợp với Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận để thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về công tác dân tộc trên địa bàn theo phân cấp của Ủy ban nhân dân thành phố và theo quy định của pháp luật.

14. Về công tác thi đua, khen thưởng:

a) Tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân quận tổ chức các phong trào thi đua và triển khai thực hiện chính sách khen thưởng của Đảng và Nhà nước trên địa bàn quận; làm nhiệm vụ thường trực của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng quận;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện kế hoạch, nội dung thi đua, khen thưởng trên địa bàn quận; xây dựng, quản lý và sử dụng quỹ thi đua, khen thưởng theo quy định của pháp luật.

15. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết các khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm về công tác nội vụ theo thẩm quyền.

16. Thực hiện công tác thống kê, thông tin, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và Giám đốc Sở Nội vụ về tình hình, kết quả triển khai công tác nội vụ trên địa bàn.

17. Tổ chức triển khai, ứng dụng tiên bộ khoa học, công nghệ; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước về công tác nội vụ trên địa bàn.

18. Quản lý tổ chức, biên chế, thực hiện chế độ, chính sách, chế độ đãi ngộ, khen thưởng, kỷ luật, đào tạo và bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý của Phòng Nội vụ theo quy định của pháp luật và theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân quận.

19. Quản lý tài chính, tài sản của Phòng Nội vụ theo quy định của pháp luật và theo phân cấp của Ủy ban nhân dân quận.

20. Giúp Ủy ban nhân dân quận quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân phường về công tác nội vụ và các lĩnh vực công tác khác được giao trên cơ sở quy định của pháp luật và theo hướng dẫn của Sở Nội vụ.

21. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo sự phân công của Ủy ban nhân dân quận.

Chương III

TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ BIÊN CHẾ

Điều 3. Tổ chức bộ máy

1. Phòng Nội vụ có Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng (không quá 03 người) và cán bộ, công chức.

a) Trưởng Phòng Nội vụ chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, đồng thời chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Nội vụ về thực hiện các mặt công tác chuyên môn và trước pháp luật về việc thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao và toàn bộ hoạt động của Phòng.

b) Phó Trưởng phòng giúp Trưởng phòng phụ trách và theo dõi một số mặt công tác; chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Trưởng phòng vắng mặt, một Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Phòng.

c) Việc bổ nhiệm, điều động, luân chuyển, khen thưởng, kỷ luật, miễn nhiệm, từ chức, thực hiện chế độ, chính sách đối với Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định theo quy định của pháp luật.

2. Cán bộ, công chức chuyên môn, nghiệp vụ làm công tác quản lý nhà nước về nội vụ trên địa bàn quận được bố trí tương xứng với nhiệm vụ được giao.

3. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ nêu trên, đặc điểm tình hình cụ thể đơn vị, trình độ, năng lực cán bộ, Phòng Nội vụ quận tổ chức thành các bộ phận gồm những công chức được phân công đảm nhận các chức danh công việc trên các mặt công tác của Phòng.

Điều 4. Biên chế

Căn cứ vào khối lượng công việc và tình hình cán bộ, công chức cụ thể để xác định từng chức danh và tiêu chuẩn nghiệp vụ công chức để phân bổ biên chế cho phù hợp, đảm bảo thực hiện và hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Số lượng biên chế cụ thể của Phòng Nội vụ do Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định trên cơ sở chỉ tiêu biên chế hành chính được Ủy ban nhân dân thành phố giao cho quận hàng năm.

Chương IV

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 5. Chế độ làm việc

1. Trưởng phòng phụ trách, điều hành các hoạt động của Phòng và phụ trách những công tác trọng tâm. Các Phó Trưởng phòng phụ trách những lĩnh vực công tác được Trưởng phòng phân công, trực tiếp giải quyết các công việc phát sinh.

2. Các Phó Trưởng phòng khi giải quyết công việc thuộc lĩnh vực mình phụ trách có liên quan đến nội dung chuyên môn của Phó Trưởng phòng khác, Phó Trưởng phòng chủ động bàn bạc thống nhất hướng giải quyết, chỉ trình Trưởng phòng quyết định các vấn đề chưa nhất trí với các Phó Trưởng phòng khác hoặc những vấn đề mới phát sinh mà chưa có chủ trương, kế hoạch và biện pháp giải quyết.

3. Trong trường hợp Trưởng phòng trực tiếp yêu cầu các cán bộ, chuyên viên

giải quyết công việc thuộc phạm vi thẩm quyền của Phó Trưởng phòng, yêu cầu đó được thực hiện nhưng cán bộ phải báo cáo cho Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách biết.

Điều 6. Chế độ sinh hoạt hội họp

1. Hàng tuần, lãnh đạo Phòng họp giao ban một lần để đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ và phổ biến kế hoạch công tác cho tuần sau.

2. Sau khi giao ban lãnh đạo Phòng, các bộ phận họp với Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách để đánh giá công việc, bàn phương hướng triển khai công tác và thống nhất lịch công tác.

3. Mỗi tháng họp toàn thể cán bộ, công chức một lần.

4. Mỗi thành viên trong từng bộ phận có lịch công tác do lãnh đạo Phòng trực tiếp phê duyệt.

5. Lịch làm việc với các tổ chức và cá nhân có liên quan, thể hiện trong lịch công tác hàng tuần, tháng của đơn vị; nội dung làm việc được Phòng chuẩn bị chu đáo để giải quyết có hiệu quả các yêu cầu phát sinh liên quan đến hoạt động chuyên môn của Phòng.

Điều 7. Mối quan hệ công tác

1. Đối với Sở Nội vụ:

Phòng Nội vụ chịu sự hướng dẫn, kiểm tra và thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Nội vụ, thực hiện việc báo cáo công tác chuyên môn định kỳ và theo yêu cầu của Giám đốc Sở Nội vụ.

2. Đối với Ủy ban nhân dân quận:

Phòng Nội vụ chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp và toàn diện của Ủy ban nhân dân quận về toàn bộ công tác theo chức năng, nhiệm vụ của Phòng, Trưởng phòng trực tiếp nhận chỉ đạo và nội dung công tác từ Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch phụ trách khối và phải thường xuyên báo cáo với Thường trực Ủy ban nhân dân quận về những mặt công tác đã được phân công;

Theo định kỳ phải báo cáo với Thường trực Ủy ban nhân dân quận về nội dung công tác của Phòng và đề xuất các biện pháp giải quyết công tác chuyên môn trong quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực liên quan.

3. Đối với Ban Tổ chức Quận ủy:

Phòng Nội vụ phối hợp, bàn bạc với Ban Tổ chức Quận ủy trong việc giải quyết những vấn đề về tổ chức cán bộ thuộc diện Quận ủy quản lý theo yêu cầu của Thường trực Ủy ban nhân dân quận (đề bạt, bổ nhiệm, xây dựng kế hoạch, quy hoạch đào tạo, đào tạo lại cán bộ, công chức, viên chức), đồng thời thường xuyên liên hệ với Ban Tổ chức Quận ủy để nắm được chủ trương của cấp ủy qua từng thời kỳ về công tác tổ chức và cán bộ, qua đó có kế hoạch thực hiện tốt nhiệm vụ.

4. Đối với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận:

Thực hiện mối quan hệ hợp tác và phối hợp trên cơ sở bình đẳng, theo chức năng, nhiệm vụ, dưới sự điều hành chung của Ủy ban nhân dân quận nhằm đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ chính trị, kế hoạch kinh tế - xã hội của quận. Trường hợp Phòng Nội vụ chủ trì phối hợp giải quyết công việc, nếu chưa nhất trí với ý kiến của thủ trưởng các cơ quan chuyên môn khác, Trưởng Phòng Nội vụ tập hợp các ý kiến và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận xem xét, quyết định.

5. Đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các đơn vị sự nghiệp, các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội của quận:

Khi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quận, phường, các đơn vị sự nghiệp, các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội của quận có yêu cầu, kiến nghị các vấn đề thuộc chức năng của Phòng, Trưởng phòng có trách nhiệm trình bày, giải quyết hoặc trình Ủy ban nhân dân quận giải quyết các yêu cầu đó theo thẩm quyền.

6. Đối với Ủy ban nhân dân các phường:

a) Phối hợp, hỗ trợ và tạo điều kiện để Ủy ban nhân dân các phường thực hiện các nội dung quản lý nhà nước liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Phòng;

b) Hướng dẫn cán bộ, công chức phường về chuyên môn, nghiệp vụ của ngành, lĩnh vực công tác do Phòng quản lý.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Căn cứ Quy chế này, Trưởng Phòng Nội vụ có trách nhiệm cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ của Phòng để xây dựng quy chế làm việc, phân công nhiệm vụ cho từng cán bộ, công chức đơn vị cho phù hợp.

Điều 9. Trưởng Phòng Nội vụ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan thuộc Ủy ban nhân dân quận có trách nhiệm thực hiện Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Nội vụ sau khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định ban hành. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các vấn đề vượt quá thẩm quyền thì nghiên cứu đề xuất, kiến nghị với Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận xem xét, giải quyết hoặc bổ sung và sửa đổi Quy chế cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Thái Thị Dư

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN TÂN BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/2009/QĐ-UBND

Tân Bình, ngày 20 tháng 02 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Y tế quận Tân Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN TÂN BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 14/2008/NĐ-CP ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 03/2008/TTLT-BYT-BNV ngày 25 tháng 4 năm 2008 của Bộ Y tế, Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế, Phòng Y tế thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Căn cứ Quyết định số 41/2008/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2008 của Ủy ban nhân dân thành phố về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận - huyện;

Căn cứ Quyết định số 09/2009/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy chế (mẫu) về tổ chức và hoạt động của Phòng Y tế quận - huyện;

Căn cứ Quyết định số 09/2008/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2008 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về thành lập Phòng Y tế quận Tân Bình;

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Nội vụ quận tại Tờ trình số 05/TTr-PNV ngày 12 tháng 02 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế về tổ chức và hoạt động của Phòng Y tế quận Tân Bình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 07 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân quận, Trưởng Phòng Nội vụ, Trưởng Phòng Y tế, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Thái Thị Dư

ỦY BAN NHÂN DÂN
QUẬN TÂN BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Tổ chức và hoạt động của Phòng Y tế quận Tân Bình

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02/2009/QĐ-UBND

ngày 20 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình)

Chương I

VỊ TRÍ VÀ CHỨC NĂNG

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Vị trí:

Phòng Y tế quận Tân Bình là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân quận Tân Bình.

Phòng Y tế có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng; chịu sự chỉ đạo, quản lý trực tiếp, toàn diện về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân quận; đồng thời chịu sự hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Y tế.

2. Chức năng:

Phòng Y tế có chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân quận thực hiện chức năng quản lý nhà nước về y tế trên địa bàn quận.

Chương II

NHIỆM VỤ VÀ QUYỀN HẠN

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

Phòng Y tế có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Trình Ủy ban nhân dân quận:

a) Dự thảo các quyết định, chỉ thị, quy hoạch, kế hoạch dài hạn, 5 năm, hàng năm; đề án, chương trình phát triển y tế, cải cách hành chính, xã hội hóa trong lĩnh vực y tế trên địa bàn quận;

b) Dự thảo biện pháp huy động liên ngành trong quản lý, sử dụng các nguồn lực để thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh; dân số kế hoạch hóa gia đình; an toàn vệ sinh thực phẩm; khắc phục hậu quả của dịch, bệnh, tai nạn thương tích, thiên tai thảm họa ảnh hưởng đến sức khỏe nhân dân xảy ra trên địa bàn quận.

2. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, đề án, chương trình phát triển y tế trên địa bàn quận sau khi được phê duyệt.

3. Giúp Ủy ban nhân dân quận thẩm định các điều kiện hành nghề y tế trên địa bàn quận theo quy định của pháp luật và theo phân cấp của Ủy ban nhân dân thành phố.

4. Kiểm tra, thanh tra việc tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách, kế hoạch, đề án, chương trình, dự án và hoạt động đối với các cơ sở cung cấp dịch vụ về y tế trên địa bàn quận.

5. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân phường tổ chức thực hiện chương trình y tế cơ sở, dân số kế hoạch hóa gia đình, vận động nhân dân gìn giữ vệ sinh, an toàn thực phẩm, phòng, chống các dịch bệnh.

6. Quản lý tổ chức, biên chế, tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và phân cấp của Ủy ban nhân dân quận.

7. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định.

8. Thực hiện một số nhiệm vụ khác do Ủy ban nhân dân quận Tân Bình giao và theo quy định của pháp luật.

Chương III **TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ BIÊN CHẾ**

Điều 3. Tổ chức bộ máy

1. Phòng Y tế do Trưởng phòng phụ trách, có từ một đến ba Phó Trưởng phòng và công chức làm công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Phòng Y tế làm việc theo chế độ thủ trưởng.

Trưởng phòng là người chịu trách nhiệm về toàn bộ hoạt động của Phòng trước Ủy ban nhân dân quận, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận và trước pháp luật, đồng thời chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Y tế về thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn.

Trưởng phòng và các Phó Trưởng phòng do Ủy ban nhân dân quận quyết định bổ nhiệm và miễn nhiệm, thời gian bổ nhiệm là 5 năm.

Các Phó Trưởng phòng là người giúp việc cho Trưởng phòng, thực hiện các công việc do Trưởng phòng phân công theo lĩnh vực và liên đới chịu trách nhiệm trước Trưởng phòng và trước pháp luật những phần việc được phân công phụ trách. Khi Trưởng phòng vắng mặt, một Phó Trưởng phòng được Trưởng phòng ủy nhiệm điều hành các hoạt động của Phòng.

2. Cơ cấu tổ chức của Phòng Y tế gồm những công chức được phân công theo dõi, thực hiện các mặt công tác sau:

- Bộ phận tổng hợp gồm: hành chính, thống kê, kế hoạch, thanh tra y tế, thi đua, tuyên truyền phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật trong quản lý nhà nước về y tế.
- Công tác quản lý, kiểm tra các cơ sở hành nghề y dược tư nhân trên địa bàn quận.
- Công tác quản lý nhà nước về dân số - kế hoạch hóa gia đình.
- Công tác quản lý nhà nước về chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân trên các lĩnh vực: y tế cơ sở, y tế dự phòng, bảo hiểm y tế.
- Công tác quản lý tài sản, cơ sở vật chất, tài chính của Phòng Y tế
- Hướng dẫn, kiểm tra hoạt động của các chi hội nghề nghiệp như Chi hội Y, Dược, Y học cổ truyền, Nha công.

Điều 4. Biên chế

Biên chế của Phòng Y tế do Ủy ban nhân dân quận phân bổ trên cơ sở chỉ tiêu biên chế hành chính được Ủy ban nhân dân thành phố giao cho quận hàng năm.

Chương IV

CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VÀ QUAN HỆ CÔNG TÁC

Điều 5. Chế độ làm việc

1. Trưởng phòng phụ trách, điều hành tất cả các hoạt động của Phòng và phụ trách những công tác trọng tâm. Các Phó Trưởng phòng phụ trách những lĩnh vực công tác được Trưởng phòng phân công, trực tiếp giải quyết các công việc phát sinh.

2. Các Phó Trưởng phòng khi giải quyết công việc thuộc lĩnh vực mình phụ trách có liên quan đến nội dung chuyên môn của Phó Trưởng phòng khác, Phó Trưởng phòng chủ động bàn bạc thống nhất hướng giải quyết, chỉ trình Trưởng phòng quyết định các vấn đề chưa nhất trí với các Phó Trưởng phòng khác hoặc những vấn đề mới phát sinh mà chưa có chủ trương, kế hoạch và biện pháp giải quyết.

3. Trong trường hợp Trưởng phòng trực tiếp yêu cầu các cán bộ, chuyên viên giải quyết công việc thuộc phạm vi thẩm quyền của Phó Trưởng phòng, yêu cầu đó được thực hiện nhưng cán bộ phải báo cáo cho Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách biết.

Điều 6. Chế độ sinh hoạt, hội họp

1. Hàng tuần, lãnh đạo Phòng họp giao ban một lần để đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ và phổ biến kế hoạch công tác cho tuần sau.

2. Sau khi giao ban lãnh đạo Phòng, các bộ phận họp với Phó Trưởng phòng trực tiếp phụ trách để đánh giá công việc, bàn phương hướng triển khai công tác và thống nhất lịch công tác.

3. Mỗi tháng họp toàn thể cơ quan một lần để kiểm điểm tình hình thực hiện công tác trong tháng, đề ra phương hướng công tác tháng tới đồng thời phổ biến các chủ trương, chính sách, chế độ mới của Nhà nước, những nhiệm vụ mới phát sinh trong quản lý nhà nước về y tế trên địa bàn quận. Phòng có thể họp đột xuất để triển khai các công việc cần thiết, cấp bách theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân quận hoặc lãnh đạo Sở Y tế thành phố.

4. Mỗi thành viên trong từng bộ phận có lịch công tác từng thời kỳ do lãnh đạo từng bộ phận trực tiếp phê duyệt.

5. Lịch làm việc với các cơ sở của Phòng (các tổ chức và cá nhân có liên quan) phải nêu cụ thể trong lịch công tác hàng tuần, tháng của đơn vị; nội dung làm việc được phòng chuẩn bị chu đáo để kịp thời giải quyết có hiệu quả các yêu cầu phát sinh liên quan đến hoạt động chuyên môn của Phòng.

6. Cán bộ, công chức của Phòng có chức danh, nhiệm vụ cụ thể, đeo thẻ cán bộ, công chức theo quy định; phải có thái độ, phong cách làm việc lịch sự, tận tụy, khiêm tốn, tôn trọng và lắng nghe ý kiến lãnh đạo Phòng, đồng nghiệp và khách đến liên hệ công tác.

Điều 7. Mối quan hệ công tác

1. Đối với Ủy ban nhân dân quận:

Phòng Y tế chịu sự lãnh đạo, chỉ đạo trực tiếp và toàn diện của Ủy ban nhân dân quận về toàn bộ công tác theo chức năng, nhiệm vụ của Phòng; Trưởng phòng trực tiếp nhận chỉ đạo và nội dung công tác từ Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch phụ trách khối và phải thường xuyên báo cáo với Thường trực Ủy ban nhân dân quận về những mặt công tác đã được phân công và đề xuất các biện pháp giải quyết công tác chuyên môn trong quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực liên quan.

2. Đối với Sở Y tế:

Phòng Y tế chịu sự hướng dẫn, kiểm tra và thanh tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Sở Y tế, thực hiện việc báo cáo công tác chuyên môn định kỳ và theo yêu cầu của Giám đốc Sở Y tế.

3. Đối với Bệnh viện và Trung tâm Y tế Dự phòng quận:

Phòng Y tế giúp Ủy ban nhân dân quận thực hiện chức năng quản lý nhà nước về y tế đối với Bệnh viện và Trung tâm Y tế Dự phòng quận; thực hiện mối quan hệ hợp tác, phối hợp theo chức năng, nhiệm vụ nhằm đảm bảo hoàn thành kế hoạch, nhiệm vụ chính trị của quận;

Bệnh viện và Trung tâm Y tế Dự phòng quận có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo cho Phòng Y tế về: kế hoạch hoạt động, báo cáo công tác chuyên môn nghiệp vụ theo định kỳ và đột xuất, cung cấp thông tin, số liệu liên quan đến lĩnh vực hoạt động của mình theo yêu cầu của Phòng Y tế. Trên cơ sở báo cáo của các đơn vị, Phòng Y tế tổng hợp báo cáo hoặc giúp Ủy ban nhân dân quận thực hiện báo cáo đến các cơ quan liên quan theo quy định.

4. Đối với các cơ quan chuyên môn khác thuộc Ủy ban nhân dân quận:

Thực hiện mối quan hệ hợp tác và phối hợp trên cơ sở bình đẳng, theo chức năng, nhiệm vụ, dưới sự điều hành chung của Ủy ban nhân dân quận, nhằm đảm bảo hoàn thành kế hoạch, nhiệm vụ chính trị của quận. Trường hợp chủ trì phối hợp giải quyết công việc, nếu chưa nhất trí với ý kiến của Trưởng các phòng chuyên môn khác, Trưởng Phòng Y tế chủ động tập hợp các ý kiến và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận xem xét, quyết định.

5. Đối với Ủy ban nhân dân các phường:

- Phối hợp, hỗ trợ và tạo điều kiện để Ủy ban nhân dân các phường thực hiện các nội dung quản lý nhà nước liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của Phòng;

- Hướng dẫn cán bộ, công chức phường về chuyên môn, nghiệp vụ của ngành, lĩnh vực công tác do Phòng quản lý.

6. Đối với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc, các đơn vị sự nghiệp, các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội của quận:

Khi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc quận, phường, các đơn vị sự nghiệp, các ban, ngành, đoàn thể, các tổ chức xã hội của quận có yêu cầu, kiến nghị các vấn đề thuộc chức năng của Phòng, Trưởng phòng có trách nhiệm trình bày, giải quyết hoặc trình Ủy ban nhân dân quận giải quyết các yêu cầu đó theo thẩm quyền.

Chương V
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Căn cứ Quy chế này, Trưởng Phòng Y tế có trách nhiệm cụ thể hóa chức năng, nhiệm vụ của Phòng để xây dựng quy chế làm việc, phân công nhiệm vụ cho từng cán bộ, công chức đơn vị cho phù hợp.

Điều 9. Trưởng Phòng Y tế và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan có trách nhiệm thực hiện Quy chế tổ chức và hoạt động của Phòng Y tế sau khi được Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận quyết định ban hành. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các vấn đề vượt quá thẩm quyền thì nghiên cứu đề xuất, kiến nghị với Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận xem xét, giải quyết hoặc bổ sung và sửa đổi Quy chế cho phù hợp sau khi có sự thỏa thuận của Trưởng Phòng Nội vụ./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Thái Thị Dư

UBND thành phố Hồ Chí Minh xuất bản

Điện thoại: 38.233.686

Fax: (84.8) 38.233.694

Email: tcb@tphcm.gov.vn

Website: www.congbao.hochiminhcity.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ Đà Lạt - Bộ Quốc phòng

Giá: 5.000 đồng